MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8-25

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH THÁI
Ký ngày: 20/7/2026 15:52:15

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THÀNH THÁI
Địa chỉ: Số 6 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số B 01 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**130.232.037.466**	**111.969.133.085**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**218.421.497**	**477.446.508**
1. Tiền	111		218.421.497	477.446.508
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**128.814.461.083**	**110.145.168.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		128.814.461.083	111.119.683.800
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			(974.515.800)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**153.736.000**	**162.165.000**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.315.091.916	1.323.520.916
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		126.061.000	126.061.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135			
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(1.287.416.916)	(1.287.416.916)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1.045.418.886**	**1.184.353.577**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		1.045.418.886	1.184.353.577
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.925.700.101**	**3.311.514.621**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**2.078.761.385**	**2.403.351.413**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.078.761.385	2.403.351.413
- Nguyên giá	222		27.148.467.716	27.970.188.389
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25.069.706.331)	(25.566.836.976)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		677.697.312	677.697.312
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(677.697.312)	(677.697.312)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Long-Term Financial Investments	**260**			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			

VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**846.938.716**	**908.163.208**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		846.938.716	908.163.208
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**133.157.737.567**	**115.280.647.706**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**75.701.747.157**	**60.063.012.233**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**74.951.747.157**	**59.313.012.233**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		728.033.144	1.202.057.632
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		53.417.902	55.639.465
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		28.258.961	31.125.997
5. Phải trả người lao động	315			501.598.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		63.283.771	59.653.331
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		73.144.421.303	56.528.605.732
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		934.332.076	934.332.076
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**750.000.000**	**750.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338		750.000.000	750.000.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**57.455.990.410**	**55.217.635.473**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		52.000.000.000	52.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		52.000.000.000	52.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		(2.696.860.498)	(2.696.860.498)

3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		5.200.000.000	5.200.000.000
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(2.817.747)	(2.817.747)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.955.668.655	717.313.718
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		717.313.718	(7.356.383.017)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		2.238.354.937	8.073.696.735
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**133.157.737.567**	**115.280.647.706**

Phê duyệt, ngày 20 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KIÊM KẾ TOÁN TRƯỞNG	TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KIÊM KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hải Yến	Nguyễn Thị Hải Yến	Mạc Thị Nhung

M.S.D.N: 0200312681 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH THÁI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THÀNH THÁI

Địa chỉ: Số 6 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số B 02 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		925.134.595	6.704.834.254
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		925.134.595	6.704.834.254
4. Giá vốn hàng bán	11		0	7.259.759.340
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		925.134.595	(554.925.086)
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		885.443.468	967.674.667
8. Chi phí tài chính	23		13.216.439	221.039.286
- *Trong đó:* Chi phí đi vay	24		13.216.439	221.039.286
9. Chi phí bán hàng	25		124.817.877	128.699.727
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		874.098.980	803.592.978
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		798.444.767	(740.582.410)
12. Thu nhập khác	31		665.919	3
13. Chi phí khác	32		988.084	0
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(322.165)	3
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		798.122.602	(740.582.407)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		798.122.602	(740.582.407)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		153	(142)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Phê duyệt, ngày 10.. tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KIÊM KẾ TOÁN TRƯỞNG	TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KIÊM KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hải Yến	Nguyễn Thị Hải Yến	Mạc Thị Nhung

M.S.D.N: 0200412981 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH THÁI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THÀNH THÁI
Địa chỉ: Số 6 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số B 03 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		115.170.310.289	27.010.880.447
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(2.638.077.852)	(16.422.363.481)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(1.321.928.000)	(1.099.255.000)
4. Chi phí đi vay đã trả	4		(215.332.290)	(489.109.740)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		112.170.529.903	731.713.798
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(239.646.123.317)	11.359.813.783
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**(16.480.621.267)**	**21.091.679.807**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		120.000.000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(55.657.000.000)	(44.980.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		55.657.000.000	44.365.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(44.600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	44.600.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		585.780.685	427.385
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**705.780.685**	**(614.572.615)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		73.744.421.303	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(58.228.605.732)	(13.898.897.440)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**15.515.815.571**	**(13.898.897.440)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(259.025.011)**	**6.578.209.752**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**477.446.508**	**822.590.706**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**218.421.497**	**7.400.800.458**

Ghi chú: Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KIÊM KẾ TOÁN TRƯỞNG	TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KIÊM KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hải Yến	Nguyễn Thị Hải Yến	Mạc Thị Nhung

M.S.D.N: 0200...268 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH THÁI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị báo cáo:Công ty CP Tập Đoàn Thành Thái
Địa chỉ: Số 6 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.:

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Thành Thái là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0200412681 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2001 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp và thay đổi lần thứ 16 ngày 16/12/2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là KKC.

Vốn Điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 là: 52.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Bốc xếp hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Tái chế phế liệu; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; cho thuê xe có động cơ; Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ; Bán mô tô, xe máy; Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy; Đại lý, môi giới, đấu giá bán hàng; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng mày khác; Vận tải và đại lý vận tải hàng hóa thủy bộ; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Đại lý tua du lịch; dịch vụ đặt chỗ; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Hoạt động vui chơi, giải trí;

3. Ngành nghề kinh doanh.: Kinh doanh thép các loại và cho thuê kho bãi

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ: 8 Người.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Trường hợp Báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.
9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/ 01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026.).
Báo cáo tài chính Quý 2 được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 hàng năm theo quy định.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: VND

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.: Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ;
- Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

	Số năm khấu hao
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 15
Thiết bị quản lý	03 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian thuê tại An Hồng, An Dương, Hải Phòng.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí trả trước khác thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ (tiếp theo)

Tiền thuê đất: Chi phí để có Quyền sử dụng 4.933,4 m^2 đất thuê có thời hạn theo hình thức trả tiền hàng năm tại An Hồng, An Dương, Hải Phòng.

Các khoản chi phí trả trước khác: bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử

dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ

sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Phân phối lợi nhuận (tiếp theo)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thuế (Tiếp theo)

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh năm 2023 được trình bày tại các Thuyết minh dưới đây.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Tiền mặt	6.684.858	10.157.068
- Tiền gửi không kỳ hạn	211.736.639	467.289.440
- Tiền đang chuyển	...	...
- Tương đương tiền	...	...
Cộng	**218.421.497**	**477.446.508**

- Thuyết minh chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn;

- Ngân hàng Vietinbank	209.533.317	290,899,609
.....	.....	.....

- Thuyết minh chi tiết về nội dung, kỳ hạn, số dư của từng khoản được phân loại là tương đương tiền của doanh nghiệp (chi tiết từng loại chiếm từ 10% trên tổng giá trị tương đương tiền).

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)		...	...			...
+ VPB				17,661,168,000		
+ VIX	96.358.500.000			65,628,660,000		
+ EIB	30.721.620.000			27,829,855,800		
+ GEX	1.579.949.000					
- Tổng giá trị trái phiếu (tương tự cổ phiếu)	...	...	...	...	...	...
- Các khoản đầu tư khác	...	...	...	...	...	...
Cộng	**128,660,069,000**	**...**	**...**	**111,119,683,800**	**...**	**...**

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

* Bán:

+ Về số lượng : - VPB : 2.685.000 cổ phiếu

- EIB: 1.305.000 cổ phiếu

-VIX : 2.875.000 cổ phiếu

+ Về giá trị: - Giá bán:- VPB : 28.500đ /cổ phiếu

- EIB: 21.500đ/ cổ phiếu

-VIX : 22.850đ/cổ phiếu

* Mua:

+ Về số lượng : - VIX : 5.635.000 cổ phiếu

- EIB: 1.543.800 cổ phiếu

- GEX : 52.490 cổ phiếu

+ Về giá trị: - Giá mua:- VIX : 17.100 đ/ cổ phiếu

- EIB: 19.900 đ/ cổ phiếu

- GEX: 30.100 đ/ cổ phiếu

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh. Sử dụng **giá đóng cửa** tại ngày lập báo cáo tài chính trên các sàn giao dịch chính thức

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn	...	...	...	...	...	...
+ Tiền gửi có kỳ hạn (chi tiết từng	...	...	...	...	...	...

khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn trở lên)						
+ Trái phiếu (chi tiết từng khoản đầu tư trái phiếu ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị khoản đầu tư trái phiếu ngắn hạn trở lên)	...	...	...	...	...	...
+ Cho vay (chi tiết từng khoản cho vay ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị khoản cho vay ngắn hạn trở lên) -.....	...	...	...	...	...	...
+ Các khoản đầu tư khác	...	...	...	...	...	...
- Dài hạn (tương tự ngắn hạn)	...	...	...	...	...	...
+ Tiền gửi có kỳ hạn	...	...	...	...	...	...
+ Trái phiếu	...	...	...	...	...	...
+ Cho vay	...	...	...	...	...	...
+ Các khoản đầu tư khác	...	...	...	...	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**

3. *Phải thu của khách hàng*

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**1.315.091.916**	...	**1.323.520.916**	...
Doanh nghiệp tư nhân Phương Lưu	789.002.100		789.002.100	
Đối tượng khác	526.089.816		534.518.816	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	...	...	...	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	...	...	...	...
Cộng	**1.315.091.916**	**...**	**1.323.520.916**	**...**

4. *Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày đầu năm	**16.053.783.099**	**4.636.602.637**	**7.042.894.665**	**171.725.455**	**65.182.533**	**27.970.188.389**
Thanh lý, nhượng bán		821.720.673				821.720.673
Tại ngày cuối kỳ	**16.053.783.099**	**3.814.881.964**	**7.042.894.665**	**171.725.455**	**65.182.533**	**27.148.467.716**

HAO MÒN LUỸ KẾ						
Tại ngày đầu năm	**13.672.140.142**	**4.636.602.637**	**7.042.894.665**	**150.016.999**	**65.182.533**	**25.566.836.976**
Khấu hao trong năm	310.762.026			13.828.002		324.590.028
Thanh lý, nhượng bán		821.720.673				821.720.673
Tại ngày cuối kỳ	**13.982.902.168**	**3.814.881.964**	**7.042.894.665**	**163.845.001**	**65.182.533**	**25.069.706.331**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**2.381.642.957**	**53.338.362**	**-**	**21.708.456**	**-**	**2.403.351.413**
Tại ngày cuối kỳ	**2.070.880.931**	**-**		**7.880.454**	**-**	**2.078.761.385**

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VNĐ	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng - VNĐ
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	677.697.312		677.697.312
Số cuối năm	677.697.312		677.697.312
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	677.697.312		677.697.312
- Khấu hao trong năm	0		0
Số cuối năm	677.697.312		677.697.312
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	0		0
- Tại ngày cuối năm	0		0

6. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	...	...
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)		
+Giá trị di chuyển đền bù hoa màu, cây cối sang phân bổ dài hạn	846.938.716	908.163.208
Cộng	**846.938.716**	**908.163.208**

7. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay ngắn hạn)	73.144.421.303	74.844.421.303	58.228.605.732	56.528.605.732
b) Vay dài hạn (tương tự ngắn hạn)	...	...	...	...
c) Các khoản vay từ các bên liên quan	...	...	...	...
Cộng	**73.144.421.303**	**74.844.421.303**	**58.228.605.732**	**56.528.605.732**

8. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Khoản mục	Số cuối năm -VNĐ		Số đầu năm - VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**728.033.144**	**728.033.144**	**1.202.507.632**	**1.202.507.632**
				0
Công ty CP SX-TM-DV Thiết bị công nghiệp Phương Nam	400.000.000	400.000.000	874.024.488	874.024.488
Cty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	189.275.228	189.275.228	189.275.228	189.275.228
Công ty Cổ Phần Sông Hồng	138.757.916	138.757.916	138.757.916	138.757.916
Các đối tượng khác	-	-	-	-

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

		Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ - VND	Số đã thực nộp trong kỳ - VND	Số cuối kỳ VND
Phải thu		**1.184.353.577**	**204.821.466**	**53.431.270**	**1.032.963.381**
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1.184.353.577	204.821.466	53.431.270	1.032.963.381
Thuế thu nhập cá nhân					
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác					-
Thuế và các khoản phải nộp:					
		Số đầu năm VND	**Số phải nộp trong kỳ - VND**	**Số đã thực nộp trong kỳ - VND**	**Số cuối kỳ VND**
Phải nộp		**31.125.997**	**317.726.767**	**333.149.308**	**15.803.456**
Thuế nhà đất, tiền thuê đất					
Thuế GTGT phải nộp		28.873.721	312.342.545	312.957.305	28.258.961
Thuế thu nhập cá nhân		2.252.276	5.484.222	20.192.003	(12.455.505)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			-	-	-

10. Phải trả khác

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**63.283.771**	**59.653.331**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	...	...
- Kinh phí công đoàn	61.263.771	57.633.331
- Bảo hiểm xã hội	...	...
- Bảo hiểm y tế	...	...
- Bảo hiểm thất nghiệp	...	...
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	...	...
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,020,000	2,020,000
Cộng	**...**	**...**
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	**750.000.000**	**750.000.000**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	750.000.000	750.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	...	...
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	...	...

Ghi chú:

Nhận ký quỹ theo hợp đồng thuê đất số 2024-11/HĐKB/TT-ĐP, theo đó:

- Tổng diện tích cho thuê: 14.000 m2
- Thời gian thuê: từ 4/9/2024 đến hết 31/10/2030 tại cơ sở Cầu Kiền
- Giá thuê: 250.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT)

11. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số đầu kỳ trước	**52.000.000.000**	**5.200.000.000**	**(2.696.860.498)**	**(2.817.747)**	**-**	**(7.356.383.017)**	**47.143.938.738**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	598.043.217	598.043.217
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số đầu kỳ nay	**52.000.000.000**	**5.200.000.000**	**(2.696.860.498)**	**(2.817.747)**	**-**	**717.313.718**	**55.217.635.473**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	2.238.354.937	2.238.354.937
Số cuối kỳ nay	**52.000.000.000**	**5.200.000.000**	**(2.696.860.498)**	**(2.817.747)**	**-**	**2.955.668.655**	**57.455.990.410**

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hiện hành, vốn điều lệ của công ty là 52.000.000.000 đồng.

Danh sách cổ đông lớn tại thời điểm ngày 25/03/2026 như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty CP Tập đoàn T&D Group	44.553.369.000	85,68	44.553.369.000	85,68
Cổ đông khác	7.444.470.000	14,32	7.444.470.000	14,32
Cộng	**52.000.000.000**	**100**	**52.000.000.000**	**100**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*52.000.000.000*	*52.000.000.000*
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	*52.000.000.000*	*52.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Số cuối năm (Cổ phiếu)	Số đầu năm (Cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.200.000	5.200.000
- Số lượng cổ phiếu phổ thông	*5.200.000*	*5.200.000*
Số lượng cổ phiếu quỹ	184	184
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.199.816	5.199.816
- Cổ phiếu phổ thông	*5.199.816*	*5.199.816*

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

1. *Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Khoản mục	Từ ngày 01/04 đến ngày 30/06	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ trong năm	***925.134.595***	***6.704.834.254***
Doanh thu bán hàng hóa	-	5.760.403.200
Doanh thu cung cấp dịch vụ	925.134.595	944.431.054
Doanh thu khác	-	-
Doanh thu thuần	***925.134.595***	***6.704.834.254***

2. *Giá vốn hàng bán*

Khoản mục	Từ ngày 01/04 đến ngày 30/06	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ trong kỳ	-	**7.259.759.340**
Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ	-	7.259.759.340
Cộng	-	**7.259.759.340**

3. *Doanh thu hoạt động tài chính*

Khoản mục	Từ ngày 01/04 đến ngày 30/06	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	85.376	282.338
Thu lãi cho vay vốn	885.358.092	967.392.329
Cộng	**885.443.468**	**967.674.667**

4. *Chi phí tài chính*

Khoản mục	Từ ngày 01/04 đến ngày 30/06	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí tài chính	**13.216.439**	**221.039.286**
Chi phí lãi vay	13.216.439	221.039.286
Chi phí tài chính khác	-	-
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh	-	-

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Từ ngày 01/04 đến ngày 30/06	
	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	***874.098.980***	***803.592.978***
Chi phí nhân viên	525.032.371	446.131.800
Chi phí mua ngoài	8.380.436	28.740.004
Chi phí khấu hao TSCĐ	107.776.707	107.776.707
Các khoản chi phí QLDN khác	232.909.466	220.944.467
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	***124.817.877***	***128.699.727***
Chi phí khấu hao TSCĐ	54.518.307	67.852.899
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.299.570	60.846.828
Chi phí nhân viên	-	-
Chi phí khác	-	-
Cộng	**998.916.857**	**932.292.705**

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Từ ngày 01/04 đến ngày 30/06	
	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	**798.122.602**	**(740.582.407)**
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	...	...
Điều chỉnh *(tùy theo đặc điểm của doanh nghiệp để thuyết minh các mục điều chỉnh cho phù hợp):*	...	...
- Thu nhập không chịu thuế	...	...
- Chi phí không được khấu trừ	...	...
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước	...	...
...	...	...
Chi phí thuế TNDN	...	...
Chi phí thuế TNDN hiện hành	...	...
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)	...	...
Chi phí thuế TNDN (*)	...	...

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	...	...

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Thuyết minh chi tiết về giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	...	...
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	...	...
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	...	...
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	...	...

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường : 1.100.000.000đ
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 1.000.000.000đ

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;: 1.800.000.000đ
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.: 1.000.000.000đ

IX. Những thông tin khác

1. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý II năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Phê duyệt, ngày ..20. Tháng ..07. năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KIÊM KẾ TOÁN TRƯỞNG	TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KIÊM KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hải Yến	Nguyễn Thị Hải Yến	Mạc Thị Nhung